

Bản án số: 08/2017/DS-ST
Ngày 06-9-2017
V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THÁI THỤY, TỈNH THÁI BÌNH

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Tòng.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Hữu Khuyển;

Bà Phạm Hồng Thiêm;

-Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Huyền- là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.

-Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Xuân Mai- Kiểm sát viên.

Ngày 06/9/2017, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy xét xử sơ thẩm, công khai vụ án thụ lý số 15/2017/ TLST- KDTM ngày 25 tháng 4 năm 2017 về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2017/QĐXX-ST ngày 16 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

1.*Nguyên đơn:* Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam; địa chỉ: Quận H, thành phố Hà Nội. Người đại diện theo pháp luật: Ông Dương Quyết T1- Chức vụ: Tổng giám đốc.

Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách huyện T2, địa chỉ: Thị trấn D, huyện T2, tỉnh Thái Bình.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Xuân T3, sinh năm 1981, trú tại: Thị trấn D, huyện T2, tỉnh Thái Bình. (Các văn bản ủy quyền ngày 25/11/2016; ngày 01/01/2017). Có mặt.

2.*Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1964; Địa chỉ: Thôn V, xã T4, huyện T2, tỉnh Thái Bình. Có mặt.

3.*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án:*

-Ông Nguyễn Đức H, sinh năm 1960; Địa chỉ: Thôn V, xã T4, huyện T2, tỉnh Thái Bình. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông H là bà Nguyễn Thị X- vợ ông H, (Văn bản ủy quyền được UBND xã T4 xác nhận). Có mặt.

-Bà Nguyễn Thị N (đã chết).

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị N: Ông Phạm Hồng S, sinh năm 1968, địa chỉ: Thôn V, xã T4, huyện T2, tỉnh Thái Bình- là chồng bà N. Vắng mặt- có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 10 tháng 4 năm 2017, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam trình bày: Thực hiện chính sách tín dụng phục vụ Chiến lược quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; Phòng giao dịch huyện T2 tiến hành cho vay vốn chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn theo nguồn vốn được phân bổ. Tại xã T4 việc cho vay thực hiện thông qua ủy thác cho các tổ chức hội đoàn thể xã và các tổ tiết kiệm vay vốn tại các thôn.

Bà Nguyễn Thị X ở thôn V đề nghị vay vốn 8.000.000đồng, mục đích xây dựng công trình vệ sinh, nước sạch; lãi suất 0,9%/1tháng, thời hạn vay vốn 60 tháng; định kỳ trả nợ gốc: 6 tháng một lần; mỗi lần trả 800.000đồng gốc; ngày trả nợ cuối cùng 14/12/2016. Qua kiểm tra hồ sơ vay vốn đã được Ủy ban nhân dân xã T4 phê duyệt, Phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội huyện T2 chấp nhận cho bà X vay 8.000.000đồng như đơn đề nghị. Ngày 14/12/2011, sau khi kiểm tra, đối chiếu khách hàng vay với hồ sơ đề nghị vay vốn, đảm bảo chính xác nên Ngân hàng đã trực tiếp giao cho bà X số tiền được vay bằng tiền mặt. Bà X đã trực tiếp nhận đủ 8.000.000đồng từ cán bộ ngân hàng theo sổ vay vốn số 040335, đã ký nhận số tiền vay 8.000.000đồng.

Trong quá trình thực hiện: Bị đơn chỉ trả nợ lãi trong hạn là 3.426.141đồng mà chưa trả nợ gốc, chưa trả nợ lãi phạt. Do bị đơn không trả nợ nên nguyên đơn đã thông báo chuyển nợ quá hạn và thông báo thu hồi nợ nhưng bị đơn vẫn không trả. Vì vậy, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả nợ cho nguyên đơn số tiền nợ gốc 8.000.000đồng, nợ lãi trong hạn 1.573.059đồng, nợ lãi phạt 191.520đồng; tổng là 9.764.579đồng. Đối với khoản vay mà bị đơn trình bày vay của bà N 3.000.000đồng thì ý kiến của nguyên đơn là khoản vay này không có hồ sơ vay, nguyên đơn không biết về khoản vay này, cũng không có yêu cầu.

Trong đơn đề nghị ngày 02/5/2017, lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn là bà Nguyễn Thị X trình bày: Năm 2011, bà đã nhận được số tiền vay 8.000.000đồng của Ngân hàng chính sách xã hội huyện T2 về chương trình nước sạch do bà N làm thủ tục vay vốn. Hàng tháng bà trả lãi cho bà N và đến ngày 14/8/2012, bà đã trả xong cả gốc và lãi. Khi bà thanh toán cho bà N thì không có giấy tờ văn bản gì nên không có chứng cứ giao nộp Tòa án. Ngoài ra, bà còn được bà N cho vay 3.000.000đồng chương trình hộ cận nghèo nhưng không có tên trong sổ vay, không có giấy tờ gì; đến ngày 15/5/2014, bà đã trả xong số tiền này; bà N đã trả lại tiền tiết kiệm theo sổ tiền vay 3.000.000đồng và viết xác nhận.

Trong quá trình tố tụng, ông H trình bày: Ông là chồng bà X, ông ủy quyền toàn bộ cho bà X tham gia tố tụng.

Ông Phạm Hữu S trình bày: Vợ ông là bà Nguyễn Thị N là tổ trưởng tổ vay vốn thôn V. Ngày 16/3/2015, vợ ông chết, sau đó xảy ra việc tranh chấp liên quan đến vốn vay Ngân hàng chính sách. Do đây là hoạt động xã hội của vợ ông nên ông không biết gì, không có ý kiến gì về vụ án. Ông đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt ông.

Anh Nguyễn Ngọc D trình bày: Từ năm 2011 đến năm 2015, anh là Bí thư Đoàn xã T4. Trong thời gian này, Đoàn xã T4 quản lý nguồn vốn vay của Ngân hàng chính sách cho thôn V; tuy nhiên Đoàn xã chỉ quản lý tổng số vốn vay, tổng lãi trả; còn việc cho ai vay, vay bao nhiêu, thu lãi như thế nào thì bà N là người trực tiếp quản lý.

Kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân xã T4 cho thấy: Đã nhiều năm nay, Ngân hàng chính sách có phân bổ một số vốn vay theo mô hình thôn, mỗi thôn do một tổ chức xã hội quản lý; thôn V do Đoàn thanh niên xã quản lý. Tuy nhiên, người trực tiếp làm thủ tục, phân bổ vốn và thu lãi hàng tháng là bà Nguyễn Thị N-Chi hội trưởng phụ nữ thôn làm tổ trưởng tổ vay vốn của thôn; Đoàn thanh niên xã chỉ quản lý chung; còn Hội phụ nữ xã không quản lý đối với bà N trong hoạt động vay vốn thôn V.

Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn, bị đơn đã thống nhất xác định: Bị đơn đã nhận đủ số tiền 8.000.000 đồng do nguyên đơn giao cho bị đơn. Tuy nhiên, nguyên đơn, bị đơn không thỏa thuận được việc trả nợ.

Do hòa giải không thành nên vụ án phải đưa ra xét xử.

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Đối với trường hợp trả nợ trước hạn, trả nợ gốc thì phải trả trực tiếp tại trụ sở của nguyên đơn, hoặc đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã T4 để trả trực tiếp cho nguyên đơn vào ngày 14 hàng tháng. Tổ trưởng tổ vay vốn chỉ thực hiện việc thu lãi. Vì vậy, người đại diện của nguyên đơn không chấp nhận ý kiến của bị đơn về việc bị đơn trình bày đã trả nợ gốc số tiền 8.000.000 đồng và trả nợ trước hạn cho bà N.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của tổ tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Đúng quy định của pháp luật. Ý kiến của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án: Áp dụng Điều 474, 476 Bộ luật Dân sự năm 2005: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn. Các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn là Ngân hàng khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bị đơn trả nợ gốc, lãi theo hợp đồng tín dụng là tranh chấp hợp đồng dân sự nên theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện T2, tỉnh Thái Bình. Tòa án nhân dân huyện T2, tỉnh Thái Bình thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng thủ tục tố tụng. Ông H là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng với bên bị đơn có văn bản ủy quyền cho vợ là bà X. Do bà N đã chết nên ông S là người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng; ông có đơn xin vắng mặt. Vì vậy, vụ án không tiến hành hòa giải đối với ông S được. Theo quy định tại khoản 1 Điều 227; khoản 1, khoản 2 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt ông H, ông S.

[2]. Về yêu cầu của nguyên đơn: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền 9.764.579đồng gồm nợ gốc: 8.000.000đồng và nợ lãi trong hạn 1.573.059đồng, nợ lãi phạt tính đến ngày xét xử sơ thẩm 191.520đồng theo “Sổ vay vốn” số 040335. Nguyên đơn, bị đơn đều xác định: Bị đơn đã vay của nguyên đơn số tiền 8.000.000đồng, lãi suất 0,9%/tháng. Bị đơn xác định đã trả đủ gốc và lãi cho bà N nhưng không có chứng cứ, chứng minh. Căn cứ Khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử khẳng định bị đơn đã vay của nguyên đơn số nợ gốc 8.000.000,đồng, đã trả lãi: 3.426.141đồng; tổng số còn nợ gốc, lãi trong hạn, lãi quá hạn là 9.764.579đồng. Cần áp dụng Điều 471; Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005, buộc bị đơn thanh toán cho nguyên đơn số tiền 9.764.579đồng gồm nợ gốc: 8.000.000đồng và nợ lãi trong hạn, nợ lãi phạt.

[3]. Về ý kiến của bị đơn: Bị đơn trình bày: Đến ngày 14/8/2012, bị đơn đã trả đủ gốc 8.000.000đồng và lãi của số tiền 8.000.000đồng cho bà N nhưng bị đơn không đưa ra được bất cứ tài liệu, chứng cứ để chứng minh. Người đại diện của nguyên đơn bác bỏ toàn bộ ý kiến này của bị đơn bởi trường hợp này phải trả trực tiếp cho nguyên đơn mà không được trả qua tổ trưởng tổ vay vốn. Bị đơn còn trình bày: Bị đơn được bà N cho vay thêm 3.000.000đồng hộ cận nghèo, khi vay phải nộp tiết kiệm 10.000đồng/1tháng cho bà N. Khoản vay này không có trong danh sách vay, khi bị đơn trả xong cho bà N thì được bà viết xác nhận, đồng thời trả lại 315.000đồng tiền tiết kiệm. Bị đơn cho rằng việc bà N viết xác nhận về việc bị đơn đã trả 3.000.000đồng là căn cứ chứng minh bị đơn đã trả xong khoản nợ 8.000.000đồng; lập luận này không được chấp nhận bởi hai khoản nợ này có tính độc lập hoàn toàn với nhau, việc trả khoản nợ này không được dùng làm căn cứ chứng minh đã trả xong khoản nợ kia và ngược lại. Bà N hiện đã chết, người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng là ông S khẳng định không biết việc điều hành hoạt động vay vốn của bà N. Do đó, không có cơ sở chấp nhận ý kiến của bị đơn về việc bị đơn đã trả nợ gốc và lãi của khoản nợ 8.000.000đồng; bị đơn có quyền khởi kiện trong một vụ án khác, nếu có yêu cầu. Người đại diện của nguyên đơn xác định không biết về khoản tiền 3.000.000đồng, cũng không yêu cầu nên Tòa án không xem xét.

[4].Về án phí: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền 9.764.579đồng được Tòa án chấp nhận nên theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự với mức thu là 488.000đồng (=5% của giá trị tranh chấp, đã làm tròn).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng: Điều 471; Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005;

Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng;

Khoản 2 Điều 5 Thông tư Quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng số 39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Điều 9, Điều 11, Điều 14 Điều lệ về tổ chức và hoạt động của Ngân hàng chính sách xã hội (Ban hành kèm theo Quyết định số 16/2003/QĐ-TTg ngày 22 tháng 01 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ);

Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Điểm b khoản 1 Điều 3; Điểm b khoản 1, khoản 3 Điều 24; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1). Tuyên xử:(1).Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

Buộc bị đơn là bà Nguyễn Thị X phải trả cho nguyên đơn là Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam do Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách huyện T2, tỉnh Thái Bình làm đại diện các khoản: Nợ gốc 8.000.000,đồng; Nợ lãi trong hạn: 1.573.059đồng, nợ lãi quá hạn 191.520đồng; cộng là: 9.764.579đồng: (Chín triệu bảy trăm sáu mươi tư nghìn năm trăm bảy mươi chín đồng).

(2).Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm vụ án, bị đơn còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Sổ vay vốn số 040335 và hồ sơ vay vốn cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này.

2.Về án phí: Bị đơn là bà X phải chịu 488.000đồng (Bốn trăm tám mươi tám nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

3.Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, người đại diện của nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người đại diện của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

4. Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án và thời hiệu thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì bên được thi hành án dân sự, bên phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, điều 7 và điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKDND huyện Thái Thụy;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

TRẦN VĂN TÔNG